

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1500202535, đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 20 ngày 05/09/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 568.328.240.000 VND, tương đương 56.832.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DCL.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên	
Ông Phí Xuân Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 24/06/2020

Ban Kiểm soát

Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 24/06/2020
Ông Phí Xuân Trường	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 24/06/2020
Bà Phan Thị Hòa	Thành viên	
Bà Vũ Thị Minh Hoài	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc	
Ông Dao Philip Phuoc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 11/03/2020 Miễn nhiệm ngày 31/08/2020
Ông Lưu Qué Minh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/12/2020
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Xuân Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/05/2020
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Sang và Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt.

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt đã ủy quyền cho Ông Trịnh Quốc Khánh là Phó Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 theo Hợp đồng ủy quyền số 03/HĐUQ.DCL ngày 01 tháng 03 năm 2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Số: 182/2021/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 26/3/2021, từ trang 7 đến trang 50 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất số 044/VACO/BCKT.HCM ngày 25/3/2020.



Phạm Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 2465-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Trịnh Thị Trang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số 4061-2017-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.442.218.072.079	1.376.618.361.925
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	41.877.931.541	14.499.004.915
Tiền	111		12.877.931.541	14.499.004.915
Các khoản tương đương tiền	112		29.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		877.875.797.749	838.255.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	877.875.797.749	838.255.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		288.736.575.421	289.231.745.839
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	215.158.476.730	247.105.318.399
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	76.630.653.360	17.212.506.796
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	49.341.896.857	77.335.330.972
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(52.394.451.526)	(52.421.410.328)
Hàng tồn kho	140	11	226.988.243.589	227.082.192.942
Hàng tồn kho	141		236.088.220.247	231.620.160.167
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.099.976.658)	(4.537.967.225)
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.739.523.779	7.550.418.229
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	3.740.953.630	3.612.960.715
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.522.253.440	3.492.315.785
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	476.316.709	445.141.729
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		358.188.882.117	335.853.078.921
Các khoản phải thu dài hạn	210		374.500.000	374.500.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	374.500.000	374.500.000
Tài sản cố định	220		295.879.720.076	318.910.239.569
Tài sản cố định hữu hình	221	14	274.513.538.850	297.436.620.869
- Nguyên giá	222		669.673.766.862	667.572.476.868
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(395.160.228.012)	(370.135.855.999)
Tài sản cố định vô hình	227	15	21.366.181.226	21.473.618.700
- Nguyên giá	228		22.373.057.579	22.265.168.003
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.006.876.353)	(791.549.303)
Tài sản dở dang dài hạn	240		50.985.590.264	5.170.204.839
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	50.985.590.264	5.170.204.839
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.000.000.000	1.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8	1.000.000.000	1.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		9.949.071.777	10.398.134.513
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	6.195.623.490	8.016.986.689
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	3.753.448.287	2.381.147.824
TỔNG TÀI SẢN	270		1.800.406.954.196	1.712.471.440.846

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		829.411.456.121	828.048.961.866
Nợ ngắn hạn	310		343.580.612.887	326.647.198.784
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	26.720.824.046	40.535.410.903
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.586.671.186	1.369.026.302
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	18.544.399.606	15.030.141.718
Phải trả người lao động	314		15.864.593.859	17.406.899.613
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	14.375.342.051	10.135.124.007
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		730.921.209	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.710.973.274	1.653.955.384
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	261.977.938.014	240.111.919.483
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.068.949.642	404.721.374
Nợ dài hạn	330		485.830.843.234	501.401.763.082
Phải trả dài hạn khác	337	20	213.897.423	1.568.212.082
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	37.299.439.997	58.616.610.529
Trái phiếu chuyển đổi	339	22	448.317.505.814	441.216.940.471
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	970.995.498.075	884.422.478.980
Vốn chủ sở hữu	410		970.995.498.075	884.422.478.980
Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.328.240.000	568.328.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.328.240.000	568.328.240.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		31.465.441.126	31.465.441.126
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		301.708.507.840	237.092.506.557
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		235.317.479.089	148.618.813.527
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		66.391.028.751	88.473.693.030
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		69.473.142.259	47.516.124.447
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.800.406.954.196	1.712.471.440.846



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	ã	Thuyết	Năm 2020	Năm 2019
	số	minh	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	690.600.452.595	756.656.943.174
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	19.354.245.629	4.642.714.575
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		671.246.206.966	752.014.228.599
Giá vốn hàng bán	11	27	483.608.912.606	564.819.880.378
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		187.637.294.360	187.194.348.221
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	71.963.631.406	137.492.149.492
Chi phí tài chính	22	29	34.566.340.332	46.522.602.205
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>33.263.749.041</i>	<i>37.582.151.274</i>
Chi phí bán hàng	25	30	97.995.858.008	128.025.670.549
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	41.737.260.884	46.380.964.339
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		85.301.466.542	103.757.260.620
Thu nhập khác	31		1.050.144.757	2.935.423.649
Chi phí khác	32		407.241.009	1.959.820.991
Lợi nhuận khác	40		642.903.748	975.602.658
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		85.944.370.290	104.732.863.278
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	18.388.989.991	17.820.819.933
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(1.372.300.463)	(91.584.503)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		68.927.680.762	87.003.627.848
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		66.391.028.751	88.473.693.030
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.536.652.011	(1.470.065.182)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.168	1.520
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	966	1.229



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020


Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	85.944.370.290	104.732.863.278
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	28.279.663.145	39.617.441.935
Các khoản dự phòng	03	13.770.808.072	11.798.436.404
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(354.020.926)	(300.384.533)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(71.458.219.799)	(135.236.247.660)
Chi phí lãi vay	06	33.263.749.041	37.582.151.274
Các điều chỉnh khác	07	(1.045.742)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	89.445.304.081	58.194.260.698
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	50.452.765.425	(32.677.744.140)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.409.383.129)	41.260.854.141
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11	(12.825.605.505)	42.786.502.386
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.693.370.284	2.632.648.460
Tiền lãi vay đã trả	14	(25.942.927.778)	(30.540.663.417)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.532.051.209)	(4.325.183.898)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	19.020.000.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(535.771.732)	(1.755.615.043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	93.365.700.437	75.575.059.187
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(101.948.020.531)	(10.515.490.750)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	171.363.636	219.704.545
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.322.967.797.749)	(839.255.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.283.373.547.764	640.490.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	170.150.611.876
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	74.835.205.256	57.365.610.437
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(66.535.701.624)	18.455.436.108

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020


Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	2.014.757.692.383	519.539.882.866
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.014.208.844.384)	(621.673.537.021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	548.847.999	(102.133.654.155)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	27.378.846.812	(8.103.158.860)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 5	14.499.004.915	22.603.807.470
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	79.814	(1.643.695)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 5	41.877.931.541	14.499.004.915




Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 26 tháng 3 năm 2021


Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng


Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 20 ngày 05/09/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 568.328.240.000 VND, tương đương 56.832.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DCL.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 150 đường 14/9, Phường 05, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2020 là 934 người (tại 31/12/2019 là 1.113 người).

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Bán buôn thực phẩm và chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Xuất bản phần mềm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu.

1.3 CHU KỶ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Các công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp	Hoạt động chính
(1) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Số 11, Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthabory, Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
(2) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế.
(3) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Thành phố Hồ Chí Minh	99,93%	99,93%	Kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu.
(4) Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Vĩnh Long	62%	62%	Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế...
(5) Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Thành phố Hà Nội	55%	55%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...

(1) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003. Hiện Công ty MSC đang tạm ngừng hoạt động, tuy nhiên Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long vẫn chưa có kế hoạch giải thể Công ty này.

(2) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn ("VPC") là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/9/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn Điều lệ của Công ty đã được góp đủ là 163.000.000.000 đồng. Tình trạng hoạt động: đang hoạt động bình thường.

(3) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas ("Benovas Pharma") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn Điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng và đã được góp đủ. Tình trạng hoạt động: đang hoạt động bình thường.

Trong năm, Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas thực hiện tăng vốn từ cổ đông không kiểm soát với số tiền: 20.000.000 đồng. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long giảm xuống từ 100% còn 99,93%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

(4) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 ngày 26/02/2020 vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ là 50.000.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2020 Công ty đã thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices vẫn còn trong giai đoạn đầu tư.

(5) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas ("Benovas") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ là 100.000.000.000 đồng. Tình trạng hoạt động: đang hoạt động bình thường.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông (DPM) là Công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423 ngày 07/01/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Đến nay, DPM đã hoàn tất thủ tục giải thể theo Thông báo số 7021/20 ngày 08/09/2020 của Phòng Đăng ký kinh doanh về việc Doanh nghiệp giải thể/ chấm dứt tồn tại đối với Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông (DPM).

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

2.3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.4 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (Thông tư 202) cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung ở các nước khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 ĐÁNH GIÁ VÀ GHI NHẬN THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp số 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 trong đó có quy định tại điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính (trừ các khoản đầu tư dài hạn khác, đầu tư vào công ty con) được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý theo cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các thuyết minh;
- d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b,c nêu trên) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa được khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4.4 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận Theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản cũng như công nợ tài chính.

4.5 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.6 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua bán chứng khoán kinh doanh. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán có giá trị thị trường bị giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Đối với cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá trị hợp lý được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường, Công ty không đánh giá giá trị hợp lý do không có đủ thông tin.

Tăng, giảm số trích lập dự phòng cần phải ghi nhận/hoàn nhập được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ lãi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ đc ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập dựa theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết: Là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất ban đầu theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá phần vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được trích lập như sau

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào lỗ trên Báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư, trường hợp đơn vị được đầu tư có công ty con, căn cứ trích lập là Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc bổ sung/hoàn nhập dự phòng trích lập trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.8 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.8 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

4.9 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, thời hạn sử dụng còn lại, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40
Máy móc, thiết bị	02 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
TSCĐ khác	10 - 20

4.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất, phần mềm quyền phát hành và bản quyền bằng sáng chế và tài sản khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Quyền sử dụng đất	38 - 44
Phần mềm, bản quyền, bằng sáng chế	10 - 20
Quyền phát hành	10 - 20

4.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được sử dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản cố định

Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí khác

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian ước tính mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

4.15 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.16 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.16 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (TIẾP)

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

4.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá trị phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

4.18 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty có quyết định hoặc thông báo trả cổ tức, lợi nhuận được chia cho các cổ đông.

4.19 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau: Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.19 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.20 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4.21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi: Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định về thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.22 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.23 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh trong lĩnh vực y tế. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	122.751.524	859.249.042
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.755.180.017	13.639.755.873
	41.877.931.541	14.499.004.915

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	215.158.476.730	247.105.318.399
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
- Công ty Liên danh MSC (Lào)	6.409.912.464	6.409.912.464
- Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	4.976.554.629
- MEDICAL SUPPLY Pharm Enterprise	3.378.273.592	3.376.812.401
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	7.561.348.725	6.667.993.200
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	8.115.340.200	8.816.711.200
- Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	3.335.296.800	3.825.536.000
- Phải thu khách hàng khác	164.952.852.821	196.602.901.006
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
	215.158.476.730	247.105.318.399

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Trống Đồng (*)	49.613.862.588	-
- Các đối tượng khác	27.016.790.772	17.212.506.796
	76.630.653.360	17.212.506.796

(*) Khoản trả trước theo Hợp đồng mua bán số 001-DCL-TDC-2020 ngày 24/3/2020 về việc mua bán máy sản xuất vỏ nang cứng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trống Đồng, tổng giá trị Hợp đồng là: 139.150.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Hàng hóa được bàn giao vào tháng 01/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	877.875.797.749	877.875.797.749	838.255.000.000	838.255.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	237.729.084.931	237.729.084.931	325.255.000.000	325.255.000.000
+ Trái phiếu (ii)	28.051.712.818	28.051.712.818	-	-
+ Chứng chỉ tiền gửi (iii)	499.900.000.000	499.900.000.000	513.000.000.000	513.000.000.000
+ Các khoản đầu tư khác (iv)	112.195.000.000	112.195.000.000	-	-
Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Trái phiếu (v)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

Trong đó:

- (i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 - 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất là từ 6%/năm đến 7,8%/năm. Tại ngày 31/12/2020, tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm có thể chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 167.829.084.931 đồng.
- (ii) Khoản đầu tư vào 2.665 trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành, hình thức trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ, mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng/trái phiếu. Thu nhập từ đầu tư trái phiếu bao gồm trái tức do Tổ chức phát hành thanh toán theo quy định các điều khoản của trái phiếu (trong trường hợp bên mua nắm giữ trái phiếu tại ngày chốt quyền) và số tiền bên Bán thanh toán để nhận lại trái phiếu theo lãi suất và các điều kiện trả lại trái phiếu được quy định theo từng hợp đồng (nếu bên mua thực hiện quyền trả lại vào ngày trả lại).
- (iii) Các hợp đồng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12-13 tháng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 8,2%/năm đến 9%/năm. Tại ngày 31/12/2020, tổng giá trị các chứng chỉ tiền gửi đang cầm có thể chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 449.900.000.000 đồng.
- (iv) Số dư tại ngày 31/12/2020 bao gồm:
 - Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty CP Đầu tư Trí Việt và Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (VPC) số 01-10082020/HTDT/VPC-TRIVIET ngày 10/08/2020, thời hạn hợp tác là 06 tháng tính từ ngày 10/08/2020 đến ngày 10/02/2021. Theo đó VPC sẽ nhận được lợi nhuận cố định 9,1%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (TIẾP)

- Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nông sản Hưng Yên và Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (VPC) số 01-30122020/HTDT/VPC-NSHY ngày 30/12/2020, thời hạn hợp tác là 06 tháng tính từ ngày 30/12/2020 đến ngày 30/06/2021. Theo đó VPC sẽ nhận được lợi nhuận cố định 9,1%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác;
- (v) Khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ với số lượng 100 trái phiếu tại ngày 29/10/2019, mệnh giá là 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu là 7 năm. Lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu + 1%/năm, lãi suất tham chiếu theo quy định tại các Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần.

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngán hạn	49.341.896.857	(5.067.557.725)	77.335.330.972	(5.154.421.629)
- Phải thu lãi tiền gửi	33.815.133.565	-	41.232.469.359	-
- Tạm ứng	3.762.694.999	(689.833.740)	2.989.194.565	(689.833.740)
- Phải thu về cổ phân hóa	5.600.000	-	10.600.000	-
- Phải thu hợp tác đầu tư	4.712.973.013	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược	259.596.356	-	259.596.356	-
- Công ty CP Dược phẩm Euvipharm	-	-	25.473.200.622	-
- Phải thu khác (*)	6.785.898.924	(4.377.723.985)	7.370.270.070	(4.464.587.889)
Dài hạn	374.500.000	-	374.500.000	-
- Ký cược, ký quỹ	374.500.000	-	374.500.000	-
	49.716.396.857	(5.067.557.725)	77.709.830.972	(5.154.421.629)

(*) Khoản phải thu khác bao gồm phần lớn là các công nợ phải thu phát sinh từ trước cổ phần hóa đã quá hạn thanh toán. Công ty đã thực hiện trích lập Dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	56.058.050.957	9.293.546.083	56.587.257.550	9.882.657.778
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	16.428.897.499	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-	4.976.554.629	-
- Công ty Liên doanh MSC (Lào)	6.409.912.464	-	6.409.912.464	-
- Đối tượng khác	28.242.686.365	9.293.546.083	28.771.892.958	9.882.657.778
Khoản trả trước cho người bán khó có khả năng thu hồi	562.388.927	-	562.388.927	-
- Công ty EAC CHEMICALS (Singapore)	59.123.835	-	59.123.835	-
- ACETO PTE (Sing)	72.543.442	-	72.543.442	-
- Các khoản khác	430.721.650	-	430.721.650	-
Các khoản phải thu khác khó có khả năng thu hồi	5.067.557.725	-	5.166.352.931	11.931.302
- Các khoản tạm ứng của các cá nhân đã nghỉ việc	631.890.415	-	631.890.415	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Thiên Đan	396.999.482	-	396.999.482	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm TW2 - Hà Nội	774.107.000	-	774.107.000	-
- Các khoản phải thu khác	3.264.560.828	-	3.363.356.034	11.931.302
	61.687.997.609	9.293.546.083	62.315.999.408	9.894.589.080
				(52.421.410.328)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng đang đi trên đường	17.236.969.950	-	7.532.236.001	-
- Nguyên liệu, vật liệu	74.207.603.844	(1.845.315.520)	67.061.982.502	(1.593.687.275)
- Công cụ, dụng cụ	9.915.548.748	-	8.489.999.941	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.412.974.396	-	11.292.824.884	-
- Thành phẩm	121.282.494.679	(2.277.938.289)	123.308.738.028	(2.103.574.674)
- Hàng hóa	6.032.628.630	(4.976.722.849)	13.934.378.811	(840.705.276)
	236.088.220.247	(9.099.976.658)	231.620.160.167	(4.537.967.225)

Hàng tồn kho với giá trị tồn kho bình quân tối thiểu 30 tỷ đồng được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty tại mọi thời điểm là tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016 - Chi tiết xem tại Thuyết minh số 21. Vay và nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	3.740.953.630	3.612.960.715
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.187.359.941	1.789.241.107
- Chi phí trả trước khác	2.553.593.689	1.823.719.608
Dài hạn	6.195.623.490	8.016.986.689
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.453.520.633	3.583.982.970
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.742.102.857	4.433.003.719
	9.936.577.120	11.629.947.404

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	50.985.590.264	5.170.204.839
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	50.985.590.264	5.170.204.839
+ Dự án nhà máy Capsule (i)	9.421.461.319	-
+ Dự án nhà máy Vikimco	1.789.879.430	-
+ Dự án nhà máy Dược phẩm (i)	34.982.404.515	-
+ Bản quyền phân phối thuốc độc quyền (ii)	4.790.945.000	4.086.445.000
+ Các công trình khác	900.000	1.083.759.839
	50.985.590.264	5.170.204.839

(i) Chi phí công trình theo hợp đồng thi công xây dựng số 37/2019/DCL - BK giữa Công ty với Công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa về việc cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Nhà máy Dược phẩm và Nhà máy Capsule phục vụ đánh giá GMP - WHO năm 2020 tại số 150 đường 14/9, phường 5, TP. Vĩnh Long, số 21B Phan Đình Phùng, phường 8, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Công ty đã thực hiện quyết toán Công trình, đưa vào sử dụng, ghi nhận tăng tài sản cố định vào tháng 01/2021.

(ii) Theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty Con là Công ty CP Thuốc Ung thư Benovas và Labosuan vào ngày 21/3/2017: Labosuan sẽ cung cấp các số liệu và thông tin liên quan để Công ty có thể đăng ký hồ sơ kinh doanh thuốc với Cục Quản lý Dược cho hai loại thuốc Capecitabine và Imatinib được lưu hành tại Việt Nam. Tổng giá trị Hợp đồng là: 280.000 EUR. Giá trị đã thực hiện đến 31/12/2020 là: 180.000 EUR.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2020	120.168.391.226	520.411.461.748	23.464.089.351	3.430.009.088	98.525.455	667.572.476.868
- Mua mới trong năm	-	2.573.888.725	2.536.930.455	43.500.000	-	5.154.319.180
- Phân loại lại	732.848.305	(573.782.850)	-	(60.540.000)	(98.525.455)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.053.029.186)	-	-	-	(3.053.029.186)
31/12/2020	120.901.239.531	519.358.538.437	26.001.019.806	3.412.969.088	-	669.673.766.862
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2020	(41.526.917.279)	(311.860.582.354)	(14.425.552.378)	(2.256.693.445)	(66.110.543)	(370.135.855.999)
- Khấu hao trong năm	(4.306.067.877)	(21.560.373.676)	(1.844.057.578)	(343.984.424)	(9.852.540)	(28.064.336.095)
- Phân loại lại	(402.144.309)	322.796.097	(60.412.339)	63.797.468	75.963.083	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.039.964.082	-	-	-	3.039.964.082
31/12/2020	(46.235.129.465)	(330.058.195.851)	(16.330.022.295)	(2.536.880.401)	-	(395.160.228.012)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2020	78.641.473.947	208.550.879.394	9.038.536.973	1.173.315.643	32.414.912	297.436.620.869
31/12/2020	74.666.110.066	189.300.342.586	9.670.997.511	876.088.687	-	274.513.538.850

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 169.211.963.196 đồng (tại ngày 31/12/2019 là: 160.765.297.733 đồng)

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2020 lần lượt là: 195.739.288.130 đồng và 160.770.634.876 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 166.195.331.43 đồng và 153.174.232.192 đồng).

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2020	19.529.017.553	1.747.470.450	988.680.000	22.265.168.003
- Mua trong năm	107.889.576	-	-	107.889.576
31/12/2020	<u>19.636.907.129</u>	<u>1.747.470.450</u>	<u>988.680.000</u>	<u>22.373.057.579</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2020	(36.489.517)	(576.547.568)	(178.512.218)	(791.549.303)
- Khấu hao trong năm	-	(165.893.050)	(49.434.000)	(215.327.050)
31/12/2020	<u>(36.489.517)</u>	<u>(742.440.618)</u>	<u>(227.946.218)</u>	<u>(1.006.876.353)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2020	19.492.528.036	1.170.922.882	810.167.782	21.473.618.700
31/12/2020	<u>19.600.417.612</u>	<u>1.005.029.832</u>	<u>760.733.782</u>	<u>21.366.181.226</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Thuế suất %	Giá trị VND	Thuế suất %
	15.798.333.973	20%	7.431.383.650	20%
Chi phí phải trả	213.897.423	20%	1.568.212.082	20%
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.762.820.759	20%	3.913.954.110	20%
Lợi nhuận chưa thực hiện	(1.007.810.725)	20%	(1.007.810.725)	20%
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	18.767.241.430		11.905.739.117	
			3.159.666.795	
			42.779.485	
			752.564.152	
			(201.562.145)	
			3.753.448.287	
			11.905.739.117	
			7.431.383.650	
			1.568.212.082	
			3.913.954.110	
			(1.007.810.725)	
			11.905.739.117	
			3.159.666.795	
			42.779.485	
			752.564.152	
			(201.562.145)	
			3.753.448.287	
			11.905.739.117	
			7.431.383.650	
			1.568.212.082	
			3.913.954.110	
			(1.007.810.725)	
			11.905.739.117	
			3.159.666.795	
			42.779.485	
			752.564.152	
			(201.562.145)	
			3.753.448.287	
			11.905.739.117	
			7.431.383.650	
			1.568.212.082	
			3.913.954.110	
			(1.007.810.725)	
			11.905.739.117	
			3.159.666.795	
			42.779.485	
			752.564.152	
			(201.562.145)	
			3.753.448.287	
			11.905.739.117	
			7.431.383.650	
			1.568.212.082	
			3.913.954.110	
			(1.007.810.725)	
			11.905.739.117	
			3.159.666.795	
			42.779.485	
			752.564.152	
			(201.562.145)	
			3.753.448.287	
			11.905.739.117	
			7.431.383.650	
			1.568.212.082	
			3.913.954.110	
			(1.007.810.725)	
			11.905.739.117	
			3.159.666.795	
			42.779.485	
			752.564.152	
			(201.562.145)	
			3.753.448.287	
			11.905.739.117	
			7.431.383.650	
			1.568.212.082	
			3.913.954.110	
			(1.007.810.725)	
			11.905.739.117	
			3.159.666.795	
			42.779.485	
			752.564.152	
			(201.562.145)	
			3.753.448.287	
			11.905.739.117	
			7.431.383.650	
			1.568.212.082	
			3.913.954.110	
			(1.007.810.725)	
			11.905.739.117	
			3.159.666.795	
			42.779.485	
			752.564.152	
			(201.562.145)	
			3.753.448.287	
			11.905.739.117	
			7.431.383.650	
			1.568.212.082	
			3.913.954.110	
			(1.007.810.725)	
			11.905.739.117	
			3.159.666.795	
			42.779.485	
			752.564.152	
			(201.562.145)	
			3.753.448.287	
			11.905.739.117	
			7.431.383.650	
			1.568.212.082	
			3.913.954.110	
			(1.007.810.725)	
			11.905.739.117	
			3.159.666.795	
			42.779.485	
			752.564.152	
			(201.562.145)	
			3.753.448.287	
			11.905.739.117	
			7.431.383.650	
			1.568.212.082	
			3.913.954.110	
			(1.007.810.725)	
			11.905.739.117	
			3.159.666.795	
			42.779.485	
			752.564.152	
			(201.562.145)	
			3.753.448.287	
			11.905.739.117	
			7.431.383.650	
			1.568.212.082	
			3.913.954.110	
			(1.007.810.725)	
			11.905.739.117	
			3.159.666.795	
			42.779.485	
			752.564.152	
			(201.562.145)	
			3.753.448.287	
			11.905.739.117	
			7.431.383.650	
			1.568.212.082	
			3.913.954.110	
			(1.007.810.725)	
			11.905.739.117	
			3.159.666.795	
			42.779.485	
			752.564.152	
			(201.562.145)	
			3.753.448.287	
			11.905.739.117	
			7.431.383.650	
			1.568.212.082	
			3.913.954.110	
			(1.007.810.725)	
			11.905.739.117	
			3.159.666.795	
			42.779.485	
			752.564.152	
			(201.562.145)	
			3.753.448.287	
			11.905.739.117	
			7.431.383.650	
			1.568.212.082	
			3.913.954.110	
			(1.007.810.725)	
			11.905.739.117	
			3.159.666.795	
			42.779.485	
			752.564.152	
			(201.562.145)	
			3.753.448.287	
			11.905.739.117	
			7.431.383.650	
			1.568.212.082	
			3.913.954.110	
			(1.007.810.725)	
			11.905.739.117	
			3.159.666.795	
			42.779.485	
			752.564.152	
			(201.562.145)	
			3.753.448.287	
			11.905.739.117	
			7.431.383.650	
			1.568.212.082	
			3.913.954.110	
			(1.007.810.725)	
			11.905.739.117	
			3.159.666.795	
			42.779.485	
			752.564.152	
			(201.562.145)	
			3.753.448.287	
			11.905.739.117	
			7.431.383.650	
			1.568.212.082	
			3.913.954.110	
			(1.007.810.725)	
			11.905.739.117	
			3.159.666.795	
			42.779.485	
			752.564.152	
			(201.562.145)	
			3.753.448.287	
			11.905.739.117	
			7.431.383.650	
			1.568.212.082	
			3.913.954.110	
			(1.007.810.725)	
			11.905.739.117	
			3.159.666.795	
			42.779.485	
			752.564.152	
			(201.562.145)	
			3.753.448.287	
			11.905.739.117	
			7.431.383.650	
			1.568.212.082	
			3.913.954.110	
			(1.007.810.725)	
			11.905.739.117	
			3.159.666.795	
			42.779.485	
			752.564.152	
			(201.562.145)	
			3.753.448.287	
			11.905.739.117	
			7.431.383.650	
			1.568.212.082	
			3.913.954.110	
			(1.007.810.725)	
			11.905.739.117	
			3.159.666.795	
			42.779.485	
			752.564.152	
			(201.562.145)	
			3.753.448.287	
			11.905.739.117	
			7.431.383.650	
			1.568.212.082	
			3.913.954.110	
			(1.007.810.725)	
			11.905.739.117	
			3.159.666.795	
			42.779.485	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	45.980.936	4.175.632.989	4.536.710.846	407.058.793
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	18.672.882.487	18.842.237.133	169.354.646
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.925.200.808	18.388.989.991	14.532.051.209	14.068.262.026
- Thuế thu nhập cá nhân	573.217.862	3.174.924.967	2.986.173.358	384.466.253
- Tiền thuế đất	-	1.542.745.320	1.543.745.320	1.000.000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	389.463.401	389.463.401	-
	18.544.399.606	46.344.639.155	42.830.381.267	15.030.141.718

	31/12/2020	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu/bù trừ trong năm	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	380.909.299	770.436.033	394.040.831	4.514.097
- Thuế xuất, nhập khẩu	70.202.203	1.964.045.704	2.303.141.462	409.297.961
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.125.854	1.125.854
- Thuế thu nhập cá nhân	25.205.207	-	4.998.610	30.203.817
	476.316.709	2.734.481.737	2.703.306.757	445.141.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	14.375.342.051	10.135.124.007
- Chi phí phải trả lãi vay	240.975.501	346.081.978
- Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mại, chiết khấu	8.190.539.286	6.849.014.996
- Trích trước chi phí lãi phải trả trái phiếu	1.842.059.781	1.843.250.091
- Phải trả khác	4.101.767.483	1.096.776.942
Dài hạn	-	-
	14.375.342.051	10.135.124.007

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	1.710.973.274	1.653.955.384
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
- Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	552.785.398	327.275.396
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	83.802.660	16.588.900
- Phải nộp ngắn hạn khác	901.645.360	1.137.351.232
Dài hạn	213.897.423	1.568.212.082
- Phải trả khác	213.897.423	1.568.212.082
	1.924.870.697	3.222.167.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	240.662.263.064	240.662.263.064	2.014.757.692.383	1.992.891.673.852	218.796.244.533	218.796.244.533
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long (i)	37.199.609.923	37.199.609.923	83.348.818.870	87.279.603.117	41.130.394.170	41.130.394.170
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (ii)	73.324.141.559	73.324.141.559	267.251.532.659	270.803.687.052	76.876.295.952	76.876.295.952
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (iii)	55.553.416.210	55.553.416.210	168.152.342.800	182.175.374.468	69.576.447.878	69.576.447.878
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)	14.212.837.810	14.212.837.810	36.366.273.945	50.149.985.296	27.996.549.161	27.996.549.161
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất (v)	664.235.654	664.235.654	3.301.164.307	5.853.486.025	3.216.557.372	3.216.557.372
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng VP bank (vi)	59.708.021.908	59.708.021.908	1.456.337.559.802	1.396.629.537.894	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	21.315.674.950	21.315.674.950	21.317.170.532	21.317.170.532	21.315.674.950	21.315.674.950
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (vii)	21.315.674.950	21.315.674.950	21.317.170.532	21.317.170.532	21.315.674.950	21.315.674.950
	261.977.938.014	261.977.938.014	2.036.074.862.915	2.014.208.844.384	240.111.919.483	240.111.919.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (vii)	37.299.439.997	37.299.439.997	-	21.317.170.532	58.616.610.529	58.616.610.529
	37.299.439.997	37.299.439.997	-	21.317.170.532	58.616.610.529	58.616.610.529

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/742762/HĐTD ngày 23/12/2019 với hạn mức cho vay tối đa là 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản dư nợ vay của Hợp đồng trên được chuyển tiếp sang năm 2021 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/742762/HĐTD ngày 11/01/2021. Thời hạn vay và lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 07/2019/742762/HĐBB ngày 25/09/2019 số tiền 5 tỷ đồng; Hợp đồng số 08/2019/742762/HĐBB ngày 08/11/2019 và Phụ lục HĐ số 01 ngày 8/11/2020 số tiền 5,3 tỷ đồng; Hợp đồng số 09/2019/742762/HĐBB ngày 21/11/2019 và Phụ lục Hợp đồng số 02 ngày 21/11/2020: số tiền 6,4 tỷ đồng.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 119/HĐTD-VLO.KH ngày 14/04/2020 với hạn mức cho vay không vượt quá là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay và lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017. Được thế chấp bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn mở tại BIDV - CN Vĩnh Long, số tiền: 31 tỷ đồng.

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cấp tín dụng số 27531.20.451.345764.TD ngày 18/06/2020 với hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/05/2021. Thời hạn vay và lãi suất vay được xác định theo từng giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm, vật tư y tế của Công ty năm 2020-2021. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 17308.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 18431.17.451.345764.BB ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 5605.17.451.345764.BĐ ngày 19/05/2017 theo Văn bản sửa đổi/bổ sung Hợp đồng cho vay số 4084.17.451.345764.TD.PL02 ngày 21/09/2017, và được thế chấp bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn mở tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ, số tiền: 15.345.945.205 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 52/2020-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 15 tháng 06 năm 2020, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn của Hợp đồng hạn mức từ ngày 15/06/2020 đến hết ngày 05/06/2021. Thời hạn vay và lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016, 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 196, 197/KHDN/2017 và Hợp đồng cầm có tiền gửi số 198/2019/HĐBĐ/NHCT820 ngày 15/10/2019.

(v) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV Thạch Thất theo hợp đồng thấu chi số 01/2020/HĐ ngày 10/07/2020, hạn mức thấu chi là 8.000.000.000 đồng, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2020/9595952/HĐTG số tiền 9.700.000.000 đồng. Lãi suất 6,3%/năm. Thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi từ ngày ký hợp đồng thấu chi đến ngày 20/05/2021.

(vi) Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở theo hợp đồng thấu chi số 01/2020/HMTC/VPB-VPC ngày 26/03/2020, hạn mức thấu chi là 100.000.000.000 đồng, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn số VPBFC/CCTG-8883 số tiền 10.000.000.000 đồng và chứng chỉ tiền gửi ghi danh tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng số VPBFC/CCTG-7725, mệnh giá 50.000.000.000 đồng. Lãi suất theo từng lần rút vốn (từng lần thấu chi). Thời hạn duy trì hạn mức thấu chi là 12 tháng tính từ ngày 26/3/2020. Thời hạn vay theo từng lần rút vốn tại các Phụ lục Hợp đồng có thời hạn không vượt quá thời hạn duy trì hạn mức thấu chi và không vượt quá thời hạn còn lại của tài sản đảm bảo.

(vii) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03/07/2017 với tổng số tiền cho vay tối đa không vượt quá 111.915.145.300 đồng, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay có định là 7,6%/năm cho năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau đó lãi suất tính bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long cộng với biên độ 2,15%/năm và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, phường 8, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. TRÁI PHIẾU

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	450.262.888.849	444.125.538.978
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc	(1.945.383.035)	(2.908.598.507)
Tại ngày 31/12/2020	448.317.505.814	441.216.940.471
(*) Cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán		
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	453.400.000.000	453.400.000.000
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31.465.441.126	31.465.441.126
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	421.934.558.874	421.934.558.874
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu		
Số đầu năm	11.649.074.909	5.360.852.718
Số phân bổ tăng trong năm	6.465.767.783	6.288.222.191
Số cuối năm (2)	18.114.842.692	11.649.074.909
Cộng: Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối năm		
Số đầu năm	10.541.905.195	10.837.885.229
Chênh lệch tỷ giá trong năm	(328.417.912)	(295.980.034)
Số cuối năm (3)	10.213.487.283	10.541.905.195
Số dư tại thời điểm cuối năm = (1) + (2) + (3)	450.262.888.849	444.125.538.978

Ngày 07/02/2018, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau:

- Tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành.

- Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi.

- Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và dự kiến cho Công ty con là Công ty cổ phần Thuốc ung thư Benovas vay.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2019	568.328.240.000	20.166.850	31.465.441.126	148.728.813.527	56.583.981.375	805.126.642.878
- Lãi trong năm	-	-	-	88.473.693.030	(1.470.065.182)	87.003.627.848
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(110.000.000)	(90.000.000)	(200.000.000)
- Ảnh hưởng do chuyển nhượng vốn tại các Công ty con ra ngoài Tổng Công ty	-	-	-	-	(7.507.791.746)	(7.507.791.746)
31/12/2019	568.328.240.000	20.166.850	31.465.441.126	237.092.506.557	47.516.124.447	884.422.478.980
01/01/2020	568.328.240.000	20.166.850	31.465.441.126	237.092.506.557	47.516.124.447	884.422.478.980
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(2.110.000.000)	(90.000.000)	(2.200.000.000)
- Lãi trong năm	-	-	-	66.391.028.751	2.536.652.011	68.927.680.762
- Điều chỉnh LICDKKS năm trước	-	-	-	(490.365.801)	490.365.801	-
- Thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	825.338.333	-	825.338.333
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	19.020.000.000	19.020.000.000
31/12/2020	568.328.240.000	20.166.850	31.465.441.126	301.708.507.840	69.473.142.259	970.995.498.075

(i) - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 24/06/2020 Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 24/06/2020 số 01/2020/BB-DHĐCĐ của Công ty con - Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	424.026.160.000	74,61%	424.026.160.000	74,61%
Cổ đông khác	144.302.080.000	25,39%	144.302.080.000	25,39%
	568.328.240.000	100%	568.328.240.000	100%

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568.328.240.000	568.328.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568.328.240.000	568.328.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

23.4 Cổ phiếu

	31/12/2020 CP	01/01/2020 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.832.824	56.832.824
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.832.824	56.832.824
+ Cổ phiếu phổ thông	56.832.824	56.832.824
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.832.824	56.832.824
+ Cổ phiếu phổ thông	56.832.824	56.832.824
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	10.415,72	11.220,93
	10.415,72	11.220,93
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	9.500.774.869	9.500.774.869
- Công ty TNHH Dược phẩm Đại Việt Á	4.489.700.000	4.489.700.000
- Công ty TNHH Dược phẩm An Tâm	5.104.436.660	5.104.436.660
- Công ty Cổ phần Dược Đại Nam	4.092.978.395	4.092.978.395
- Các đối tượng khác	4.110.293.923	4.010.533.603
	27.298.183.847	27.198.423.527

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm	686.256.483.008	731.628.896.863
Doanh thu bán hàng hóa	4.343.969.587	25.028.046.311
Doanh thu khác	-	-
	690.600.452.595	756.656.943.174

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chiết khấu thương mại	10.973.621.696	1.324.368.565
Giảm giá hàng bán	20.748.569	3.449.570
Hàng bán bị trả lại	8.359.875.364	3.314.896.440
	19.354.245.629	4.642.714.575

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	8.941.309.769	26.731.484.623
Giá vốn thành phẩm đã bán	461.164.270.355	525.667.129.009
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.503.332.482	12.114.934.294
Giá vốn khác	-	306.332.452
	483.608.912.606	564.819.880.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.768.594.171	58.340.622.185
Cổ tức lợi nhuận được chia	94.725.199	579.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	209.689.213	2.100.971.844
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	354.020.926	300.384.533
Lãi hoạt động hợp tác đầu tư	5.536.601.897	-
Lãi thoái vốn	-	76.170.570.930
	71.963.631.406	137.492.149.492

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	21.161.623.043	25.674.934.747
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	94.829.141	1.012.767.775
Chi phí phát hành trái phiếu, lãi trái phiếu phải trả	12.102.125.998	11.907.216.527
Chi phí tài chính khác	1.207.762.150	7.927.683.156
	34.566.340.332	46.522.602.205

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Chi phí nhân viên	42.187.432.829	42.464.341.549
Chi phí vật liệu, dụng cụ	238.735.403	767.927.713
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.633.442.155	1.809.453.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.990.463.733	76.068.078.155
Chi phí khác bằng tiền	3.945.783.888	6.915.869.462
	97.995.858.008	128.025.670.549

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân viên quản lý	19.122.184.630	22.441.107.125
Chi phí đồ dùng văn phòng	666.721.569	104.469.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.111.965.156	2.027.350.806
Dự phòng phải thu khó đòi	267.475.588	(316.497.890)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.087.215.463	16.886.951.741
Các khoản chi phí khác	4.481.698.478	5.237.582.760
	41.737.260.884	46.380.964.339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	85.944.370.290	104.732.863.278
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	8.468.904.284	36.775.020.893
- Lỗ tại các Công ty con	-	33.106.621.385
- Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
- Chi phí liên quan đến thuế thu nhập hoãn lại	6.098.848.683	-
- Chi phí không hợp lý	2.370.055.601	3.668.399.508
Trừ:	(114.643.838)	(54.062.472.759)
- Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện	(114.643.838)	(53.731.351.713)
- Chuyển lỗ	-	(331.121.046)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	94.298.630.736	87.445.411.412
Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	94.298.630.736	87.445.411.412
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	18.859.726.146	17.489.082.282
Thuế TNDN phải trả ước tính	18.859.726.146	17.489.082.282
Điều chỉnh thuế TNDN (*)	192.357.396	331.737.651
Thuế TNDN hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	457.691.018	-
Chi phí thuế TNDN được giảm (**)	(1.120.784.569)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.388.989.991	17.820.819.933

(*) Số thuế phải nộp sau quyết toán thuế tại Công ty CP Thuốc Ung thư Benovas là: 192.357.396 đồng.

(**) Khoản miễn giảm thuế TNDN theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 hướng dẫn chi tiết nghị quyết 116/2020/QH14 về việc giảm thuế 30% thuế TNDN cho các đối tượng có doanh thu năm 2020 dưới 200 tỷ đồng, số thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2020 được miễn giảm tại các Công ty con là: 1.120.784.569 đồng.

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thuế thu nhập hoãn lại trong năm		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	30.226.671	108.730.153
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc trích lập các khoản chi phí	(1.402.527.134)	(200.314.656)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	(1.372.300.463)	(91.584.503)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

33. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	66.391.028.751	88.473.693.030
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(2.110.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	66.391.028.751	86.363.693.030
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ (CP)	56.832.824	56.832.824
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.168	1.520
<i>Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành:</i>		
	Năm 2020	Năm 2019
	CP	CP
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	56.832.824	56.832.824
Cổ phiếu quỹ đầu năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu quỹ tăng thêm	-	-
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm	56.832.824	56.832.824
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	66.391.028.751	88.473.693.030
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu		
- Chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa	6.465.767.783	6.288.222.191
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(2.110.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	72.856.796.534	92.651.915.221
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ (CP)	75.404.824	75.416.824
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	966	1.229

(*) Năm 2020, căn cứ Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2020 Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 24/06/2020 số 01/2020/BB-ĐHĐCĐ của Công ty con - Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas, Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 với tổng số tiền là 2.200.000.000 đồng, trong đó, phần trích quỹ tương ứng với Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là: 2.110.000.000 đồng. Theo đó, chỉ tiêu lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 của Công ty giảm xuống lần lượt còn 1.520 đồng/cổ phiếu và 1.229 đồng/cổ phiếu (số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 lần lượt là 1.557 và 1.244)

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty đang thực hiện trên cơ sở số liệu sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

33. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

	Năm 2020 CP	Năm 2019 CP
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	56.832.824	56.832.824
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm để chuyển đổi trái phiếu	18.572.000	18.584.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	75.404.824	75.416.824

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu, văn phòng phẩm	344.689.756.029	413.832.955.998
Chi phí nhân công	114.617.263.180	132.907.890.212
Khấu hao tài sản cố định	28.279.663.145	36.369.365.310
Dự phòng phải thu khó đòi	267.475.588	(316.497.890)
Chi phí bằng tiền khác	119.634.718.925	151.681.535.308
Lợi thế thương mại	-	3.248.076.625
	607.488.876.867	737.723.325.563

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

Trong năm 2020, Công ty có phát sinh giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

STT	Công ty	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	Liên quan thành viên HĐQT
3	Công ty CP FIT Cosmetics	Liên quan thành viên HĐQT

Số dư bên liên quan của Công ty:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	1.197.296.247	846.839.521
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	444.149.794	-
Trả trước người bán bên liên quan		
Công ty CP FIT Cosmetics	188.100.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với bên liên quan:

Tên Công ty	Nội dung giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Thuê văn phòng	2.296.435.037	2.194.699.428
	Phí tư vấn	4.025.037.984	3.794.803.874
	Mua hàng	-	81.818.182
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Mua hàng	1.873.591.870	-
Công ty CP FIT Cosmetics	Mua hàng	73.603.680	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát :

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	3.278.096.667	5.127.798.767
- Tiền lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	2.942.096.667	4.791.798.767
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	336.000.000	336.000.000

Chi tiết thu nhập năm 2020 bao gồm:

STT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập/Thù lao năm 2020
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	60.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT	48.000.000
3	Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên HĐQT	48.000.000
4	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	48.000.000
5	Ông Phí Xuân Trường	Thành viên HĐQT	24.000.000
6	Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên HĐQT	24.000.000
7	Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng BKS	18.000.000
8	Ông Phí Xuân Trường	Trưởng BKS	18.000.000
9	Bà Phan Thị Hòa	Thành viên BKS	24.000.000
10	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Thành viên BKS	24.000.000
11	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng giám đốc	-
12	Ông Dao Philip Phuoc	Phó Tổng giám đốc	1.587.080.000
13	Ông Lưu Quế Minh	Phó Tổng giám đốc	681.350.000
14	Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng giám đốc	673.666.667
15	Ông Võ Xuân Vinh	Phó Tổng giám đốc	-
16	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	-
	Tổng		3.278.096.667

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)


(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)


35.2 SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên thuyết minh Báo cáo tài chính được phân loại lại cho phù hợp với mục đích so sánh.




Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 26 tháng 3 năm 2021


Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng


Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu